

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM VLXD ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 140./DXV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty: Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.
Mã chứng khoán: DXV
Địa chỉ trụ sở chính: Số 15, Lê Hồng Phong, P. Phước Ninh, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng.
Điện thoại: : 0236 3834 984
Fax: 0236 382 2338
Người thực hiện công bố thông tin: Phan Việt Quyền
Địa chỉ: Số 15, Lê Hồng Phong, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
Điện thoại: 0905320243: **Fax:** 0236 382 2338
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP VICEM VLXD Đà Nẵng (Mã CK:DXV) xin công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04/3/2019, tại địa chỉ trang Web: [Http://www.coxiva.com.vn](http://www.coxiva.com.vn)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Thư ký HĐQT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Phan Việt Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đà Nẵng, tháng 02 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Nguyễn Hoà Nam	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Hồ Ngãi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Nguyễn Hoà Nam	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Hồ Ngãi	Phó giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/03/2018)
Ông Lê Kế Tích	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Số: 28 /2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2019, từ trang 05 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0308-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Trần Minh Nguyệt
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN kiểm toán 3412-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.276.391.931	142.287.795.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.318.581.466	40.331.876.405
1. Tiền	111		10.318.581.466	20.331.876.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	21.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.392.176.852	74.909.505.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	79.790.687.356	76.528.086.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		892.524.062	4.600.281.544
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	835.423.579	907.595.462
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(7.126.458.145)	(7.126.458.145)
IV. Hàng tồn kho	140		35.169.143.888	26.777.414.953
1. Hàng tồn kho	141	9	35.169.143.888	26.777.414.953
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		396.489.725	268.998.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	176.842.247	265.784.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		219.647.478	2.788.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16	-	426.645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.359.738.102	22.667.043.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.001.302.832	21.234.935.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	18.001.302.832	21.234.935.107
- Nguyên giá	222		110.356.424.948	110.335.076.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.355.122.116)	(89.100.141.732)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.000.000)	(150.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		423.408.658	423.408.658
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		423.408.658	423.408.658
IV. Tài sản dài hạn khác	260		935.026.612	908.699.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	935.026.612	908.699.383
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		160.636.130.033	164.954.838.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		43.512.277.303	42.464.939.466
I. Nợ ngắn hạn	310		43.512.277.303	42.223.689.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.784.665.407	26.951.888.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.285.000	558.539.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	643.254.784	1.710.149.206
4. Phải trả người lao động	314		6.048.054.650	9.602.446.895
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	380.478.722	864.110.308
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		229.806.817	171.818.181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	4.120.488.238	2.154.091.807
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.302.243.685	210.645.214
II. Nợ dài hạn	330		-	241.250.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	12	-	241.250.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.123.852.730	122.489.899.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	117.123.852.730	122.489.899.446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		531.778.345	5.897.825.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		380.825.061	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		150.953.284	5.897.825.061
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		160.636.130.033	164.954.838.912

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Giám đốc

Trần Văn Khôi



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		337.931.730.636	303.970.169.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.773.258.814	6.048.568.680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	329.158.471.822	297.921.600.761
4. Giá vốn hàng bán	11	19	312.778.595.706	272.618.379.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.379.876.116	25.303.220.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.278.840.199	1.590.746.385
7. Chi phí tài chính	22		78.707.600	67.680.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	10.147.467.085	11.478.054.025
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	11.144.284.361	14.213.218.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.711.742.731)	1.135.014.822
11. Thu nhập khác	31	22	4.493.242.673	12.530.561.890
12. Chi phí khác	32	23	553.897.300	6.259.703.285
13. Lợi nhuận khác	40		3.939.345.373	6.270.858.605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		227.602.642	7.405.873.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	76.649.358	1.508.048.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		150.953.284	5.897.825.061
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	15	338

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập



Huỳnh Minh

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	227.602.642	7.405.873.427
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.482.723.184	3.683.173.450
- Các khoản dự phòng	03	-	2.567.263.352
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.278.840.199)	(1.590.746.385)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.431.485.627	12.065.563.844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	626.086.250	(3.022.327.008)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.391.728.935)	566.443.162
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.853.457.958)	(22.547.217.745)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	62.614.711	253.935.816
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(451.088.398)	(913.746.566)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(455.401.529)	(119.354.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.031.490.232)	(13.716.703.283)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.454.545)	(73.027.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.053.649.838	1.590.746.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.981.804.707)	1.517.718.749
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30.013.294.939)	(12.198.984.534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.331.876.405	52.530.860.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.318.581.466	40.331.876.405

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0400101820 ngày 27/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất: nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

ST	Đơn vị	Địa chỉ
I		
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
4.	Xí nghiệp KD Xi măng VLXD Đà Nẵng	Số 255, Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chỉ hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp); chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp có các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 27.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	251.402.627	912.698.070
Tiền gửi ngân hàng	10.067.178.839	19.419.178.335
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
Cộng	<u>10.318.581.466</u>	<u>40.331.876.405</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	5.225.886.612	2.992.292.762
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	4.772.729.746	3.509.139.246
Công ty TNHH Trường Phong	3.810.808.116	4.909.988.000
Công ty TNHH Thương mại & xây dựng Lâm Tùng Phương	3.261.243.012	4.469.542.112
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	-	9.341.213.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	62.720.019.870	51.305.910.979
Cộng	<u>79.790.687.356</u>	<u>76.528.086.599</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.327.798.979	3.763.734.699
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	47.599.615	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	579.451.752	-
Công ty Cổ Phần Xi măng Bim Sơn	1.039.778.911	-

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	835.423.579	-	907.595.462	-
- Tạm ứng	177.638.376	-	209.237.950	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	12.000.000	-
- Phải thu khác	657.785.203	-	686.357.512	-
Dài hạn	-	-	100.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	100.000.000	-
Cộng	<u>835.423.579</u>	<u>-</u>	<u>1.007.595.462</u>	<u>-</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	916.690.911	-	1.006.814.363	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.831.390.691	-	17.873.553.494	-
Công cụ, dụng cụ	300.417.240	-	269.235.821	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.664.991.424	-	1.518.480.419	-
Thành phẩm	8.226.301.040	-	3.561.709.976	-
Hàng hoá	2.229.352.582	-	2.547.620.880	-
Cộng	35.169.143.888	-	26.777.414.953	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	176.842.247	265.784.187
Chi phí sửa chữa tài sản	68.175.000	51.786.000
Công cụ, dụng cụ	-	172.594.664
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.667.247	41.403.523
Dài hạn	935.026.612	908.699.383
Chi phí sửa chữa TSCĐ	553.776.612	908.699.383
Công cụ, dụng cụ	381.250.000	-

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	380.478.722	864.110.308
Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	308.100.086	233.298.000
Chi phí phải trả khác	72.378.636	630.812.308
Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.120.488.238	2.154.091.807
Kinh phí công đoàn	172.985.480	6.434.856
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.970.000.000	153.411.949
Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	947.502.758	1.994.245.002
Dài hạn	-	241.250.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	241.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	30.307.120.119	67.944.503.821	10.867.812.538	1.215.640.361	110.335.076.839
Mua trong năm	-	213.636.364	-	35.454.545	249.090.909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(227.742.800)	-	(227.742.800)
Tại ngày 31/12/2018	30.307.120.119	68.158.140.185	10.640.069.738	1.251.094.906	110.356.424.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	19.917.071.679	57.638.563.565	10.442.662.806	1.101.843.682	89.100.141.732
Khấu hao trong năm	963.479.035	2.396.975.942	87.909.946	34.358.261	3.482.723.184
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(227.742.800)	-	(227.742.800)
Tại ngày 31/12/2018	20.880.550.714	60.035.539.507	10.302.829.952	1.136.201.943	92.355.122.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	10.390.048.440	10.305.940.256	425.149.732	113.796.679	21.234.935.107
Tại ngày 31/12/2018	9.426.569.405	8.122.600.678	337.239.786	114.892.963	18.001.302.832

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh số 28, tại ngày 31/12/2018 giá trị còn lại của TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc tại 255 Phan Châu Trinh và 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng lần lượt là 590.182.537 và 911.205.559 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2018				01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	Trên 3 năm	3.507.589.578	1.298.853.876	(2.208.735.702)	Dưới 3 năm	3.507.589.578	1.298.853.876	(2.208.735.702)
Các khách hàng khác		2.835.621.754	1.429.676.846	(1.405.944.908)		2.835.621.754	1.429.676.846	(1.405.944.908)
Cộng		9.854.988.867	2.728.530.722	(7.126.458.145)		9.854.988.867	2.728.530.722	(7.126.458.145)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	6.496.923.997	6.496.923.997	11.345.296.232	11.345.296.232
Hợp tác xã Minh Tiến	3.817.063.110	3.817.063.110	1.196.938.820	1.196.938.820
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	3.987.473.650	3.987.473.650	1.820.874.000	1.820.874.000
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	3.234.507.640	3.234.507.640	2.427.980.731	2.427.980.731
Công ty TNHH Một thành viên Huy Gia Minh	2.174.289.150	2.174.289.150	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.663.605.000	3.663.605.000	-	-
Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	-	-	3.846.062.500	3.846.062.500
Phải trả các nhà cung cấp khác	6.410.802.860	6.410.802.860	6.314.735.882	6.314.735.882
Cộng	29.784.665.407	29.784.665.407	26.951.888.165	26.951.888.165

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	6.496.923.997	6.496.923.997	11.345.296.232	11.345.296.232
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.663.605.000	3.663.605.000	-	-
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng	1.321.548.500	1.321.548.500	1.756.548.500	1.756.548.500
Công ty Cổ Phần Xi Măng Bim Sơn	-	-	979.521.089	979.521.089
Tổng công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	70.992.527	70.992.527	70.095.541	70.095.541

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.303.863.292	3.884.033.053	4.579.157.318	608.739.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	402.969.285	76.649.358	451.088.398	28.530.245
Thuế thu nhập cá nhân	990.609	156.022.040	151.027.137	5.985.512
- Văn phòng công ty	(426.645)	148.149.030	147.722.385	-
- Nhà máy An Hòa	-	1.887.498	1.887.498	-
- Nhà máy Lai Nghi	937.254	5.985.512	937.254	5.985.512
- Xí nghiệp Vô bao	480.000	-	480.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.899.375	2.295.167.370	2.297.066.745	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	1.709.722.561	6.418.871.821	7.485.339.598	643.254.784
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	426.645			-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.710.149.206			643.254.784

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	99.000.000.000	725.357.511	16.096.851.573	1.099.865.301	116.922.074.385
Lãi trong năm	-	-	-	5.897.825.061	5.897.825.061
Phân phối lợi nhuận	-	-	769.865.301	(1.099.865.301)	(330.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446
Lãi trong năm	-	-	-	150.953.284	150.953.284
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.517.000.000)	(5.517.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	531.778.345	117.123.852.730

(*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 775-2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018, Công ty thống nhất phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau: trích quỹ phúc lợi 1.200.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng 1.200.000.000 đồng; trích quỹ thưởng ban điều hành 147.000.000 đồng; chia cổ tức 2.970.000.000 đồng tương đương với 3% vốn điều lệ.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	VND	(%)
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	335.961.746.078	301.462.302.341
- Doanh thu bán xi măng	197.252.220.297	178.532.843.858
- Doanh thu bán vỏ bao	90.192.037.843	64.636.776.807
- Doanh thu bán gạch	48.517.487.938	58.292.681.676
Doanh thu khác	1.969.984.558	2.507.867.100
Cộng	337.931.730.636	303.970.169.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.773.258.814	6.048.568.680
Chiết khấu thương mại	7.463.804.274	6.048.568.680
Hàng bán bị trả lại:	1.309.454.540	-
Doanh thu thuần	329.158.471.822	297.921.600.761

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.300.378.900	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.563.000.000	2.340.118.920
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.349.521.900	7.390.787.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	38.823.015.907	8.462.325.954
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	526.774.320	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	310.464.208.121	268.954.092.164
- Giá vốn bán xi măng	184.704.290.491	167.122.783.736
- Giá vốn bán vỏ bao xi măng	89.974.542.206	64.500.868.012
- Giá vốn bán gạch	35.785.375.424	37.330.440.416
Giá vốn hoạt động khác	2.314.387.585	3.664.287.722
Cộng	312.778.595.706	272.618.379.886

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.144.284.361	14.213.218.413
Chi phí nhân viên quản lý	6.258.102.962	6.756.015.270
Chi phí công cụ, dụng cụ	168.246.636	181.951.598
Chi phí khấu hao TSCĐ	158.847.384	238.614.825
Thuế, phí, lệ phí	2.062.362.337	1.077.654.491
Chi phí dự phòng	-	2.567.263.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.846.445	457.346.670
Chi phí khác bằng tiền	2.041.878.597	2.934.372.207
Chi phí bán hàng	10.147.467.085	11.478.054.025
Chi phí nhân viên	5.522.601.875	6.586.076.168
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	1.452.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	449.480.367	538.965.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.804.935.293	2.894.928.776
Chi phí khác bằng tiền	370.449.550	1.456.631.351

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.278.840.199	1.590.746.385
Cộng	1.278.840.199	1.590.746.385

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Cam Ranh	-	9.320.198.428
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	34.545.454	-
Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng	1.624.073.181	1.951.970.087
Thu nhập từ bán phế liệu	1.104.192.047	796.869.838
Thu nhập khác	1.730.431.991	461.523.537
Cộng	4.493.242.673	12.530.561.890

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng dự án Cam Ranh	-	5.252.071.667
Các khoản khác	553.897.300	1.007.631.618
Cộng	553.897.300	6.259.703.285

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303.670.335.393	153.650.785.418
Chi phí nhân công	33.306.183.658	34.518.060.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.482.723.184	5.700.371.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.392.697.586	11.628.226.228
Chi phí khác bằng tiền	16.287.516.961	11.552.311.028
Cộng	373.139.456.782	217.049.754.500

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	227.602.642	7.405.873.427
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	155.644.147	134.368.402
Tổng Thu nhập chịu thuế	383.246.789	7.540.241.829
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.649.358	1.508.048.366

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	150.953.284	5.897.825.061
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	2.547.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	150.953.284	3.350.825.061
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	338

(*): Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi loại trừ khỏi lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của năm 2017 là số được phân phối theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 775-2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018.

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	25.536.777.274	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	102.595.492.130	134.739.216.959
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	45.547.662.512	25.391.555.481
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	72.763.626
Phí dịch vụ đào tạo		
Viện công nghệ xi măng VICEM	-	27.050.000
Phí tư vấn		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	241.875.298	198.108.716
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	735.432.800	345.588.525
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	9.320.198.428
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	4.320.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	13.380.000	-
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc	1.537.725.833	1.428.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	766.147.762	4.037.606.394
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.954.410.000	-

28. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến việc thu hồi đất tại trụ sở Công ty và Xí nghiệp kinh doanh: Căn cứ theo quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng, theo đó thành phố sẽ thu hồi đất có diện tích 1.011,6 m² do Công ty đang quản lý tại số 255 đường Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Lý do thu hồi: do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật; và Căn cứ theo quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng, quyết định thu hồi đất có diện tích 3.107,6 m² do Công ty đang quản lý tại số 15 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Lý do thu hồi: do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật.

Đến ngày 31/12/2018, Xí nghiệp kinh doanh đã di dời nhưng Văn phòng Công ty chưa có kế hoạch di dời cụ thể. Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan về vấn đề này.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.318.581.466	40.331.876.405
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.000.000.000	-
Phải thu của khách hàng	79.790.687.356	76.528.086.599
Phải thu khác	835.423.579	907.595.462
Cộng	111.944.692.401	117.767.558.466
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	29.784.665.407	26.951.888.165
Chi phí phải trả	380.478.722	864.110.308
Phải trả khác	3.947.502.758	2.147.656.951
Cộng	34.112.646.887	29.963.655.424
Trừ đi các khoản dự phòng	(7.126.458.145)	(7.126.458.145)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018		
Phải trả người bán	29.784.665.407	-
Chi phí phải trả	380.478.722	-
Phải trả khác	3.947.502.758	-
Cộng	34.112.646.887	-
Tại ngày 01/01/2018		
Phải trả người bán	26.951.888.165	-
Chi phí phải trả	864.110.308	-
Phải trả khác	2.147.656.951	-
Cộng	29.963.655.424	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Người lập


Huỳnh Minh

Kế toán trưởng


Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Trần Văn Khôi